

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-PT  
Ngày 24-02-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng  
*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thành  
Ông Nguyễn Vĩnh Khương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1954; Địa chỉ: Khóm b, Phường t, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

**- Bị đơn:**

1. Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khóm b, Phường t, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khóm b, Phường t, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

1. Ông **Hoàng Văn Q**, sinh năm 1962; Địa chỉ: phường h, huyện S, tỉnh Sóc Trăng (theo Giấy ủy quyền ngày 24/8/2020). (vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo giấy ủy quyền ngày 24/8/2020). (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/7/2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:*

Ngày 17/9/2018, ông H có cho bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn N vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 1 năm. Khi vay có làm biên nhận có chữ ký của ông N và bà N. Với số tiền vay này thì ông N bà N đã đóng lãi cho ông H được 06 tháng (từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019) với số tiền 120.000.000 đồng (04 tháng đầu đóng lãi 100.000.000 đồng và 02 tháng sau đóng lãi được 20.000.000 đồng).

Đến tháng 5/2019, do vợ chồng ông N không tiếp tục đóng lãi cho ông H, nên ông H gặp trực tiếp vợ chồng ông N để yêu cầu trả lãi, nhưng ông N và bà N cho rằng hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu ông H giảm lãi, nên ông H đồng ý bỏ 02 tháng tiền lãi (tháng 4-5/2019), nhưng ông H yêu cầu ông N bà N hoàn trả cho ông H số tiền vốn 1.000.000.000 đồng và ông N bà N đồng ý trả khi nhà máy đường quyết toán tiền của ông bà đến đâu thì sẽ trả cho ông H đến đó. Khi đó chỉ thỏa thuận miệng không có lập biên bản. Từ đó ông H không còn tính lãi số tiền cho ông N bà N mượn.

Đến ngày 27/10/2019, bà N và ông N trả cho ông H số tiền vốn 150.000.000 đồng và vợ chồng ông N bà N có viết biên nhận mượn số tiền 850.000.000 đồng, cả hai vợ chồng cùng ký tên. Đồng thời, ông N bà N thu lại bản chính biên nhận ngày 17/9/2018.

Theo cam kết trong biên nhận ngày 27/10/2019 thì đến ngày 25/12/2019 (AL) thì ông bà sẽ hoàn trả số tiền nợ cho ông H. Nhưng ông N bà N vẫn không thực hiện lời cam kết trên.

Đến ngày 21/3/2020, bà N có trả thêm cho ông H được 150.000.000 đồng và bà N trực tiếp viết và ký tên vào biên nhận, số tiền nợ còn lại là 700.000.000 đồng nhưng đến nay ông bà vẫn không thực hiện việc trả nợ cho ông H.

Nay nguyên đơn ông Trần Thanh H yêu cầu tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Buộc ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N phải trả cho ông Trần Thanh H số tiền còn nợ là 700.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật (10%/năm) cho đến khi trả xong nợ, tạm tính từ ngày 22/3/2020 đến 10/11/2020 tính tròn là 7 tháng 15 ngày :  $700.000.000 \text{ đồng} \times (10\%/12 \text{ tháng}) = 43.750.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng với số tiền là: 743.750.000 đồng.

*Tại phiên hòa giải ngày 27/8/2020, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Đức T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Thừa nhận hiện nay các bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền vốn 700.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý và không có ý kiến gì thêm.

Do trong quá trình buôn bán gặp khó khăn nên ông N bà N chưa có điều kiện thanh toán số tiền còn nợ cho ông H.

Nay trước yêu cầu của ông H thì các bị đơn có ý kiến như sau: Do hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bị đơn yêu cầu khi nào vợ chồng bà N thu

được nợ đến đâu sẽ trả đến đó. Đối với phần tiền lãi thì yêu cầu ông H không tính lãi.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện S giải quyết. Tại bản án sơ thẩm 54/2020/DS-ST ngày 10/11/2020 đã quyết định căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; theo khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N trả cho ông Trần Thanh H số tiền 743.750.000 đồng (Trong đó, vốn **700.000.000 đồng và lãi 43.750.000 đồng**).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 20/11/2020, bị đơn ông N và bà N kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ông N và bà N chỉ phải trả số tiền là 498.166.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp của các bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận hiện nay bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 700.000.000 đồng và đã đóng lãi được số tiền 231.000.000 đồng nên yêu cầu trừ vào vốn để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn chỉ phải trả số tiền còn lại sau khi trừ. Do bị đơn đang khó khăn nên yêu cầu nguyên đơn không tính tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông H thừa nhận chỉ khởi kiện đối với số tiền vay là 1.000.000.000 đồng theo giấy nhận nợ đề ngày 27/10/2019, không đồng ý bỏ tiền lãi theo yêu cầu của bị đơn và không thừa nhận bị đơn đã đóng lãi được số tiền 231.000.000 đồng, mà bị đơn đã đóng lãi được số tiền 120.000.000 đồng trong 06 tháng từ tháng 9/2018 đến tháng 3/2019, sau đó không đóng lãi nữa đến nay.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện Kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do bị đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị N lập ngày 19/11/2020 và nộp cho Tòa án nhân dân huyện S thông qua dịch vụ bưu chính vào ngày 20/11/2020 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo của bị đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị N theo trình tự phúc thẩm

[2] Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận, hiện nay bị đơn còn nợ lại nguyên đơn số tiền vốn 700.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự về những tình tiết sự kiện không phải chứng minh, thì đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự nếu không vượt quá phạm vi đại diện. Theo thỏa thuận tại Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa bên ủy quyền bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn N với bên nhận ủy quyền ông Nguyễn Đức T, ông Hoàng Văn Q thì ông T và ông Q có quyền cung cấp chứng cứ, quyền trình bày, quyền đưa ra các yêu cầu, thực hiện quyền tranh tụng với các bên có liên quan, được toàn quyền quyết định tất cả mọi vấn đề. Mặt khác, tại đơn yêu cầu đề ngày 03/9/2020 của bà N, ông N cũng thừa nhận đã trả gốc cho ông H chỉ còn nợ lại 700.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà N, ông N nợ ông H số tiền 700.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Tuy nhiên, theo thừa nhận của người đại diện của bà N, ông N thì hiện nay trong quá trình buôn bán gặp khó khăn nên ông N bà N chưa có điều kiện thanh toán số tiền còn nợ cho ông H, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bị đơn yêu cầu khi nào vợ chồng bà N thu được nợ đến đâu sẽ trả đến đó. Đối với phần tiền lãi thì yêu cầu ông H không tính lãi. Yêu cầu này không được ông H chấp nhận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày từ ngày 22 tháng 3 năm 2020 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn là 07 tháng 15 ngày với lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự về lãi suất. Do đó, yêu cầu không tính lãi của bị đơn là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà N, ông N yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn số tiền lãi tổng cộng là 231.000.000 đồng vào số tiền gốc vay là 729.166.000 đồng để chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc

ông N, bà N trả số tiền là 498.166.000 đồng, thấy: Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/8/2020 thì đến ngày 03/9/2020 bị đơn có đơn yêu cầu nội dung phản tố. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng đưa ra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Theo quy định tại khoản 6 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của bị đơn thì trường hợp yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác. Nên bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác là phù hợp với quy định. Số tiền lãi này bị đơn cho rằng đã đóng, nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, bị đơn yêu cầu trừ phần tiền lãi đã đóng vào số tiền gốc vay là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự: Bị đơn không kháng cáo và không có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2020/DS-ST ngày 10/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/QH14, 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N trả ông Trần Thanh H tổng số tiền 743.750.000 đồng (Trong đó, số tiền vốn 700.000.000 đồng và tiền lãi 43.750.000 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Trần Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N chậm trả số tiền nêu trên thì ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả (vốn) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N phải chịu là 33.750.000 đồng.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004864 ngày 27/11/2020 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004863 ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Ông N và bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện S
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Phan Lê Vũ Huy Hoàng**